

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Minh Lý
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Phương Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Số A, đường N, Tổ F, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Sỹ H, sinh năm 1968; địa chỉ thường trú: Thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ G (Nguyễn Thị Cẩm N), số A, đường D, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị T và ông Phạm Sỹ H là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 08/4/2016 tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại địa chỉ thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa được một thời gian thì bà T và ông H chuyển về thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương sinh sống. Do phát sinh mâu thuẫn nên đến khoảng đầu năm 2022 thì bà T vào tỉnh Bình Dương sinh sống và ông H cũng đi theo. Khi vào tỉnh Bình Dương sinh sống thì bà T tạm trú tại số A, đường N, Tổ F, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, ông H cũng sống chung với bà T ở đây một thời gian. Tuy nhiên, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên ông H không sống chung với bà T nữa và hiện nay ông H đang cư trú tại nhà trọ G (Nguyễn Thị Cẩm N), số A, đường D, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, còn bà T và các con vẫn đang tạm trú tại số A, đường N, Tổ F, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên qua một thời gian chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, có nhiều bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông H không quan tâm đến gia đình, vợ chồng tự hòa giải những mâu thuẫn trong gia đình, tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể giải quyết được, tính tình không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng. Vợ chồng không còn sống chung nhà và sống ly thân khoảng 01 năm nay.

Vì vậy, nay thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Sỹ H. Khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu địa phương, gia đình hai bên hòa giải.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Phạm Hoàng A, sinh ngày 03/7/2010 và Phạm Hoàng Linh C, sinh ngày 10/9/2017. Hiện nay hai con đang sống cùng với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc hai con chung sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung là Phạm Hoàng Linh C, ngày 10/9/2017 mỗi tháng 3.000.000 đồng. Không yêu cầu cấp dưỡng đối với con chung là Phạm Hoàng A, sinh ngày 03/7/2010.

Hiện nay ông **H** đang làm bảo vệ, thu nhập thế nào bà **T** không rõ. Bà **T** làm công nhân thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Căn cước công dân của bà **Hoàng Thị T**, ông **Phạm Sỹ H** (bản sao); Thông báo về kết quả giải quyết, huỷ bỏ đăng ký cư trú (bản photo); Trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của con (bản sao); Phiếu lương (bản photo).*

2. Bị đơn ông **Phạm Sỹ H** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị T** cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông **Phạm Sỹ H**.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn ông **Phạm Sỹ H** vắng mặt, không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** đối với bị đơn ông **Phạm Sỹ H** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 19 tháng 02 năm 2024, bà **Hoàng Thị T** có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông **Phạm Sỹ H**. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà **Hoàng Thị T** khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông **Phạm Sỹ H**, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn **Phạm Sỹ H** đang cư trú tại **phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn ông **Phạm Sỹ H** vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Hoàng Thị T** và ông **Phạm Sỹ H** chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 08/4/2016 tại **UBND xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà **T** và ông **H** là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa bà **T** và ông **H** là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nay bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **H** vì lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau.

Quá trình tham gia tố tụng, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **H** đều vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; điều này cũng chứng tỏ ông **H** không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Việc bà **T** và ông **H** không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn

đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà **T**, ông **H** cư trú cho biết: Bà **T** và ông **H** là vợ chồng, quá trình chung sống vợ chồng bà **T** và ông **H** có phát sinh mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ vì bà **T** và ông **H** không thông báo với địa phương.

Bà **T** xác định hiện nay không còn tình cảm với ông **H**, vợ chồng không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **H** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **H** là có cơ sở. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Hoàng Thị T** đối với ông **Phạm Sỹ H**.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà **T** và ông **H** có 02 con chung là: **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010 và **Phạm Hoàng Linh C**, sinh ngày 10/9/2017. Hiện nay đang sống cùng bà **T**. Sau khi ly hôn bà **T** yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Xét thấy, các con chung là **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010 và **Phạm Hoàng Linh C**, sinh ngày 10/9/2017 bà **T** có nguyện vọng được nuôi con. Các con chung cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với mẹ là bà **Hoàng Thị T**, ông **H** không có văn bản trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, bà **T** có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao con chung **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010 và **Phạm Hoàng Linh C**, sinh ngày 10/9/2017 cho bà **Hoàng Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà **T** về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Hoàng Thị T** yêu cầu ông **Phạm Sỹ H** cấp dưỡng cho **Phạm Hoàng Linh C**, ngày 10/9/2017 mỗi tháng 3.000.000 đồng. Không yêu cầu cấp dưỡng đối với **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010. Căn cứ quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Vì vậy việc bà **T** yêu cầu ông **H** phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung **Phạm Hoàng Linh C**, ngày 10/9/2017 mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung **Phạm Hoàng Linh C** đủ 18 tuổi. Bà **T** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng đối với **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010 nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà **Hoàng Thị T** phải chịu 300.000 đồng (đối với yêu cầu ly hôn). Ông **Phạm Sỹ H** phải chịu 300.000 đồng (đối với cấp dưỡng nuôi con).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông **Phạm Sỹ H**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Hoàng Thị T** được ly hôn với ông **Phạm Sỹ H**.

1.2. Về con chung: Giao con chung **Phạm Hoàng A**, sinh ngày 03/7/2010 và **Phạm Hoàng Linh C**, sinh ngày 10/9/2017 cho bà **Hoàng Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông **Phạm Sỹ H** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con **Phạm Hoàng Linh C**, sinh ngày 10/9/2017 mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông **Phạm Sỹ H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà **Hoàng Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0002492, ngày 23/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Ông **Phạm Sỹ H** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh N1